



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ II NĂM 2019

Ngày 30 tháng 6 năm 2019



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
THÔNG TIN CHUNG	1
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	2-3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	5-6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	7-28

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 14 tháng 3 năm 2005 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 16, ngày 25 tháng 3 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 707.228.530.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã "TLG" theo Quyết định số 20/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 02 tháng 02 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in tampon (pad), in lụa, in flexo và ép nhũ trên sản phẩm.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm Soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Cô Gia Thọ	Chủ tịch
Ông Trần Kim Thành	Phó Chủ tịch
Ông Trần Lệ Nguyên	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Thiện	Thành viên
Bà Trần Thái Như	Thành viên
Bà Cô Ngân Bình	Thành viên
Bà Cô Cẩm Nguyệt	Thành viên
Ông Trần Văn Hùng	Thành viên
Ông Tayfun Uner	Thành viên

Ban Kiểm Soát

Bà Nguyễn Thị Bích Ngà	Trưởng ban
Ông Đinh Đức Hậu	Thành viên
Bà Tạ Hồng Diệp	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đình Tâm	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Huống	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Nhật Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thượng Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Trung Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Phương Nga	Phó Tổng Giám đốc

Cán bộ quản lý khác

Ông Nguyễn Ngọc Nhơn	Kế toán trưởng
Ông Đinh Quang Hùng	Giám đốc Sản xuất
Ông Phạm Hữu Chí	Giám đốc Nghiên cứu và Phát triển sản phẩm
Ông Nguyễn Đức Hạnh	Giám đốc Công nghệ thông tin
Ông Diệp Bảo Tịnh	Giám đốc Công nghệ
Ông Trịnh Văn Hào	Giám đốc Tiếp thị

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo riêng này là Ông Cô Gia Thọ. Ông Nguyễn Đình Tâm được Ông Cô Gia Thọ ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng Quý II năm 2019 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.150.066.850.371	726.109.095.421
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	199.891.216.013	112.647.434.664
1. Tiền	111		65.891.216.013	72.647.434.664
2. Các khoản tương đương tiền	112		134.000.000.000	40.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	293.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		293.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		368.708.588.474	289.840.144.741
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	353.658.780.321	283.923.663.542
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	8.122.169.676	3.229.480.583
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	6.927.638.477	2.687.000.616
IV. Hàng tồn kho	140	9	282.352.625.258	318.209.262.556
1. Hàng tồn kho	141		296.599.037.947	332.011.236.768
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(14.246.412.689)	(13.801.974.212)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.114.420.626	5.412.253.460
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	6.114.420.626	5.412.253.460
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		623.971.736.093	621.950.444.642
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		982.197.328	979.197.328
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	982.197.328	979.197.328
II. Tài sản cố định	220		305.906.193.530	259.582.044.734
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	285.634.499.810	237.430.025.218
- Nguyên giá	222		592.477.769.928	536.521.320.356
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(306.843.270.118)	(299.091.295.138)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	20.271.693.720	22.152.019.516
- Nguyên giá	228		54.884.011.631	54.620.235.881
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(34.612.317.911)	(32.468.216.365)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	65.011.388.738	59.888.350.067
- Nguyên giá	231		65.011.388.738	59.888.350.067
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		13.138.179.190	64.369.336.133
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	13.138.179.190	64.369.336.133
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	220.587.606.465	219.936.762.423
1. Đầu tư vào công ty con	251		199.500.000.000	199.500.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30.685.000.000	30.685.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(9.597.393.535)	(10.248.237.577)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		18.346.170.842	17.194.753.957
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	8.660.117.242	8.134.647.412
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	9.686.053.600	9.060.106.545
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.774.038.586.464	1.348.059.540.063

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP THEO)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		301.165.564.703	310.755.867.971
I. Nợ ngắn hạn	310		252.027.828.353	287.330.064.967
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	98.622.711.241	75.747.832.423
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	10.610.807.263	3.107.151.405
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	19	34.059.314.170	6.973.952.827
4. Phải trả người lao động	314		9.897.640.835	9.180.285.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	24.354.911.118	34.270.913.582
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	5.088.425.113	4.457.168.818
7. Vay ngắn hạn	320	23	67.298.176.748	141.950.848.924
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.095.841.865	11.641.911.988
II. Nợ dài hạn	330		49.137.736.350	23.425.803.004
1. Vay dài hạn	338	24	25.846.153.845	-
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	23.291.582.505	23.425.803.004
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.472.873.021.761	1.037.303.672.092
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	1.472.873.021.761	1.037.303.672.092
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		707.228.530.000	657.228.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		707.228.530.000	657.228.530.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		392.944.802.300	28.281.183.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		193.377.722.556	158.051.613.498
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		179.321.966.905	193.742.345.594
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		72.476.022.659	(50.369.624.574)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		106.845.944.246	244.111.970.168
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.774.038.586.464	1.348.059.540.063



Đào Xuân Nam
 Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Nhơn
 Kế toán trưởng




Nguyễn Đình Tâm
 Tổng Giám đốc
 Ngày 25 tháng 7 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	T.M	Quý II năm 2019	Quý II năm 2018	6 tháng năm 2019	6 tháng năm 2018
1. Doanh thu bán hàng	01		452.528.095.689	421.554.690.549	704.870.748.160	676.850.927.011
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		252.177.260	5.100.097.546	3.501.379.813	8.211.967.250
3. Doanh thu thuần về bán hàng	10	27	452.275.918.429	416.454.593.003	701.369.368.347	668.638.959.761
4. Giá vốn hàng bán	11		276.512.110.484	263.153.631.034	441.290.202.911	431.309.476.763
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng	20		175.763.807.945	153.300.961.969	260.079.165.436	237.329.482.998
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	7.311.641.367	57.562.933.991	8.635.850.903	59.757.592.113
7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	22	30	1.336.324.107 1.358.960.602	2.689.769.267 2.123.823.904	3.571.668.110 3.539.450.927	5.525.022.919 3.829.262.604
8. Chi phí bán hàng	25	31	25.734.971.183	30.225.477.051	40.959.733.536	44.737.470.751
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	47.046.089.068	46.024.225.971	87.865.098.860	84.132.931.816
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		108.958.064.954	131.924.423.671	136.318.515.833	162.691.649.625
11. Thu nhập khác	31	32	468.325.813	1.377.283.180	2.203.453.246	4.066.575.156
12. Chi phí khác	32	32	7.886.509	780	7.887.029	70.081.045
13. Lợi nhuận khác	40		460.439.304	1.377.282.400	2.195.566.217	3.996.494.111
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		109.418.504.258	133.301.706.071	138.514.082.050	166.688.143.736
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	23.425.327.692	16.469.063.835	28.541.684.859	22.682.219.839
16. Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	16	(1.497.878.486)	(579.076.562)	(625.947.055)	(37.905.252)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		87.491.055.052	117.411.718.798	110.598.344.246	144.043.829.149



Đào Xuân Nam
 Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Nhơn
 Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Tâm
 Tổng Giám đốc
 Ngày 25 tháng 7 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý II năm 2019	Quý II năm 2018	6 tháng năm 2019	6 tháng năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
1. Lợi nhuận trước thuế	01	109.418.504.258	133.301.706.071	138.514.082.050	166.688.143.736
2. Điều chỉnh cho các khoản:					
Khấu hao tài sản cố định	02	12.755.453.618	11.106.281.778	23.791.201.391	21.212.050.208
Các khoản dự phòng	03	1.584.345.852	801.073.316	(340.626.064)	593.430.316
(Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	212.474.626	(351.843.690)	212.474.626	(351.843.690)
(Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.376.405.916)	(56.627.668.331)	(7.518.287.131)	(59.014.134.478)
Chi phí lãi vay	06	1.358.960.602	2.123.823.904	3.539.450.927	3.829.262.604
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	118.953.333.040	90.353.373.048	158.198.295.799	132.956.908.696
Thay đổi các khoản phải thu	09	(83.355.949.200)	(124.633.455.362)	(74.282.242.035)	(165.460.742.110)
Thay đổi hàng tồn kho	10	62.432.659.075	(20.801.430.251)	32.715.233.874	(60.468.864.487)
Thay đổi các khoản phải trả	11	40.273.266.149	35.234.950.923	29.902.874.505	4.590.815.885
Thay đổi chi phí trả trước	12	(4.178.246.700)	(3.159.487.665)	(1.441.126.702)	(6.007.771.538)
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.280.887.033)	(2.007.317.538)	(3.709.150.368)	(3.715.749.869)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.108.630.764)	(6.213.156.004)	(9.477.958.579)	(10.331.168.440)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.011.389.000)	(3.839.116.000)	(27.942.431.000)	(25.313.070.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	123.724.155.567	(35.065.638.849)	103.963.495.494	(133.749.641.863)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(10.738.851.876)	(56.286.855.605)	(21.592.484.098)	(73.697.492.400)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	151.011.363	305.454.546	196.465.908	605.454.546
3. Tiền chi gửi có kỳ hạn	23	(103.000.000.000)	-	(293.000.000.000)	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(20.000.000.000)	-	(42.000.000.000)
5. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.948.508.255	56.719.477.840	2.646.907.527	59.468.362.885
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(111.639.332.258)	(19.261.923.220)	(311.749.110.663)	(55.623.674.969)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của CSH	31	-	-	414.663.619.300	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	66.454.337.907	172.253.246.147	216.196.323.202	322.499.244.463
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(50.610.039.607)	(106.973.583.817)	(265.002.841.533)	(223.450.318.038)
4. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(70.722.853.000)	-	(70.758.494.850)	(50.556.256.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(54.878.554.700)	65.279.662.330	295.098.606.119	48.492.670.425

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (TIẾP THEO)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Quý II năm 2019	Quý II năm 2018	6 tháng năm 2019	6 tháng năm 2018
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(42.793.731.391)	10.952.100.262	87.312.990.950	(140.880.646.407)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	242.754.157.005	171.017.691.945	112.647.434.664	322.850.438.614
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	(69.209.601)	(1.666.031)	(69.209.601)	(1.666.031)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	199.891.216.013	181.968.126.176	199.891.216.013	181.968.126.176



Đào Xuân Nam
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Tâm
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 7 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 14 tháng 3 năm 2005 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 16, ngày 25 tháng 3 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 707.228.530.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã "TLG" theo Quyết định số 20/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 02 tháng 02 năm 2010.

Cổ đông lớn của Công ty là Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh sở hữu 48,01%; NWL Cayman Holdings Ltd. sở hữu 7,07% và ông Cô Gia Thọ sở hữu 5,91% vốn cổ phần của Công ty.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in tampon (pad), in lụa, in flexo và ép nhũ trên sản phẩm.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, các công ty con của Công ty bao gồm:

	Nơi đăng ký và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Cty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm
Cty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh văn phòng phẩm
Cty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh văn phòng phẩm
Cty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh văn phòng phẩm
Cty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	Tp. Đà Nẵng	100%	100%	Kinh doanh văn phòng phẩm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán riêng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày. Do đó, Công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con trong báo cáo tài chính riêng này. Các khoản đầu tư của Công ty được ghi nhận theo chính sách của Công ty và được trình bày tại Thuyết minh số 3 bên dưới.

Báo cáo tài chính riêng không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn, đầu tư vào công ty con và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp". Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác, bao gồm phải thu của khách hàng, trả trước cho người bán và phải thu khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	3 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 8
Thiết bị văn phòng	2 - 7
Khuôn	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, bản quyền, bằng sáng chế và tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình còn lại được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phần mềm máy tính	3 - 10
Bản quyền, bằng sáng chế	3
Tài sản khác	3

Thuê tài sản

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị sổ sách của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo, tiếp thị và chi phí bảo hiểm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Luật Lao động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa. Cụ thể, doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 – “Chi phí đi vay”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	623.403.441	531.483.319
Tiền gửi ngân hàng	65.267.812.572	72.115.951.345
Các khoản tương đương tiền (*)	134.000.000.000	40.000.000.000
	199.891.216.013	112.647.434.664

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn không quá 3 tháng và hưởng lãi suất tiền gửi theo mức lãi suất áp dụng.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	293.000.000.000	-
	293.000.000.000	-

(*) Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng và hưởng lãi suất tiền gửi theo mức lãi suất áp dụng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	291.922.446.311	218.866.855.587
b. Phải thu các bên thứ ba		
- Crayola LLC.	13.748.511.680	6.592.190.868
- Like Link Co., Ltd	10.961.513.490	12.000.015.553
- LKHP Trading Services Co., Ltd	7.552.658.114	4.716.774.850
- SQI Group Int'l. Corp.	7.109.847.585	17.711.787.283
- Eastpoint	3.298.991.515	7.976.115.924
- Các khách hàng khác	19.064.811.626	16.059.923.477
	353.658.780.321	283.923.663.542

Như được trình bày trong Thuyết minh số 23, Công ty đã thế chấp các khoản phải thu để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cty TNHH TM MNG Việt Nam	1.217.480.000	-
Trung Tâm Hỗ Trợ Và Phát Triển Sinh Viên	1.146.464.000	-
TT Hỗ Trợ Và Phát Triển Thiếu Nhi VN	892.507.440	-
Jangoh Machinery Co.,Ltd	-	1.409.272.998
D.Guan Kit & Casine E.Technology Co, Ltd	-	349.713.388
Các nhà cung cấp khác	4.865.718.236	1.470.494.197
	8.122.169.676	3.229.480.583

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	1.751.271.070	1.059.107.833
Ký quỹ, ký cược	-	281.650.000
Phải thu lãi tiền gửi	5.160.486.299	485.572.603
Phải thu khác	15.881.108	860.670.180
	6.927.638.477	2.687.000.616
b. Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	982.197.328	979.197.328
	982.197.328	979.197.328

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	15.423.059.364	-	23.431.632.914	-
Nguyên liệu, vật liệu	175.893.736.787	(12.721.715.049)	183.739.011.392	(11.781.336.529)
Công cụ, dụng cụ	2.142.371.238	-	1.732.516.748	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	37.096.543.027	(437.513.533)	28.683.971.264	(160.586.938)
Thành phẩm	63.182.869.817	(1.056.704.847)	92.146.714.752	(1.853.588.016)
Hàng hóa	2.860.457.714	(30.479.260)	2.277.389.698	(6.462.729)
	296.599.037.947	(14.246.412.689)	332.011.236.768	(13.801.974.212)

Như được trình bày trong Thuyết minh số 23, Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho kỳ này và kỳ trước như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	(13.801.974.212)	(10.461.041.222)
Trích lập trong kỳ	(4.952.150.279)	(4.772.840.285)
Hoàn nhập trong kỳ	4.507.711.802	3.755.460.769
Số dư cuối kỳ	(14.246.412.689)	(11.478.420.738)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	2.420.917.856	1.070.305.431
Chi phí bảo trì hệ thống SAP	904.376.766	-
Bảo hiểm sức khỏe và tài sản	1.430.636.414	1.002.523.451
Khác	1.358.489.590	3.339.424.578
	6.114.420.626	5.412.253.460
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	7.726.558.004	6.932.452.235
Khác	933.559.238	1.202.195.177
	8.660.117.242	8.134.647.412

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	137.927.652.290	245.317.286.896	25.429.063.060	13.655.057.438	114.192.260.672	536.521.320.356
Tăng trong kỳ	-	5.855.067.442	260.000.000	141.887.000	66.673.279	6.323.627.721
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	54.091.504.583	-	-	10.515.219.019	64.606.723.602
Thanh lý trong kỳ	-	(1.178.981.823)	(305.395.686)	(34.893.914)	(13.454.630.328)	(14.973.901.751)
Số dư cuối kỳ	137.927.652.290	304.084.877.098	25.383.667.374	13.762.050.524	111.319.522.642	592.477.769.928
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	36.443.912.316	137.831.175.977	15.537.643.737	12.369.639.396	96.908.923.712	299.091.295.138
Khấu hao trong kỳ	3.450.372.583	13.674.262.339	1.467.658.788	479.258.566	3.654.324.455	22.725.876.731
Thanh lý trong kỳ	-	(1.178.981.823)	(305.395.686)	(34.893.914)	(13.454.630.328)	(14.973.901.751)
Số dư cuối kỳ	39.894.284.899	150.326.456.493	16.699.906.839	12.814.004.048	87.108.617.839	306.843.270.118
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu kỳ	101.483.739.974	107.486.110.919	9.891.419.323	1.285.418.042	17.283.336.960	237.430.025.218
Số dư cuối kỳ	98.033.367.391	153.758.420.605	8.683.760.535	948.046.476	24.210.904.803	285.634.499.810
<i>Trong đó</i>						
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp</i> <i>(Thuyết minh số 23 và 24)</i>	5.948.956.501	57.101.739.560	-	-	1.603.078.971	64.653.775.032

Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm một số tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 192.081.279.307 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 192.818.195.767 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	9.847.625.000	44.289.632.481	367.000.000	115.978.400	54.620.235.881
Tăng trong kỳ	-	263.775.750	-	-	263.775.750
Số dư cuối kỳ	9.847.625.000	44.553.408.231	367.000.000	115.978.400	54.884.011.631
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	1.175.864.496	30.809.373.469	367.000.000	115.978.400	32.468.216.365
Khấu hao trong kỳ	-	2.144.101.546	-	-	2.144.101.546
Số dư cuối kỳ	1.175.864.496	32.953.475.015	367.000.000	115.978.400	34.612.317.911
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu kỳ	8.671.760.504	13.480.259.012	-	-	22.152.019.516
Số dư cuối kỳ	8.671.760.504	11.599.933.216	-	-	20.271.693.720
<i>Trong đó</i>					
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp</i> <i>(Thuyết minh số 23)</i>	8.671.760.504	-	-	-	8.671.760.504

Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm một số tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 11.422.935.633 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 10.174.995.633 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất tại thửa đất số 209, Phường Thạc Gián, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng. Bất động sản đầu tư này được nắm giữ để chuyển nhượng lại theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 16/2018/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 11 năm 2018.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Khuôn đang chế tạo	7.249.364.854	15.552.737.327
Thiết bị đang chế tạo và lắp đặt	3.220.687.836	46.383.344.530
Khác	2.668.126.500	2.433.254.276
	13.138.179.190	64.369.336.133

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác và dự phòng giảm giá đầu tư tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Đầu tư vào công ty con

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	69.500.000.000	69.500.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	40.000.000.000	40.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	40.000.000.000	40.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	40.000.000.000	40.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	10.000.000.000	10.000.000.000
	199.500.000.000	199.500.000.000

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô	25.000.000.000	25.000.000.000
Quý đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	3.565.000.000	3.565.000.000
Công ty Cổ phần Chíp Sáng	1.520.000.000	1.520.000.000
Công ty Cổ phần In số 7	600.000.000	600.000.000
	30.685.000.000	30.685.000.000

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô	(5.489.200.000)	(6.092.220.000)
Quý đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	(3.565.000.000)	(3.565.000.000)
Công ty Cổ phần Chíp Sáng	(543.193.535)	(591.017.577)
	(9.597.393.535)	(10.248.237.577)

Đầu tư dài hạn thuần

220.587.606.465 **219.936.762.423**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Thay đổi trong khoản dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ kế toán như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số đầu kỳ	(10.248.237.577)	(10.990.511.609)
Hoàn nhập trong kỳ	650.844.042	-
Số dư cuối kỳ	(9.597.393.535)	(10.990.511.609)

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ này và kỳ trước:

	Các khoản dự phòng VND	Chi phí phải trả VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Tổng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018				
Số dư đầu kỳ	7.284.831.618	625.577.025	(33.474.721)	7.876.933.922
Ghi nhận vào lợi nhuận trong kỳ	118.686.064	4.016.582	(84.797.394)	37.905.252
Số dư cuối kỳ	7.403.517.682	629.593.607	(118.272.115)	7.914.839.174
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019				
Số dư đầu kỳ	8.191.724.541	773.499.641	94.882.363	9.060.106.545
Ghi nhận vào lợi nhuận trong kỳ	85.828.308	604.016.790	(63.898.043)	625.947.055
Số dư cuối kỳ	8.277.552.849	1.377.516.431	30.984.320	9.686.053.600

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Các bên liên quan (<i>Thuyết minh 34</i>)	11.871.677.663	5.619.069.126
b. Các bên khác		
- Teibow Co.Ltd	905.520.000	3.687.707.376
- GC Marketing Solutions Co., Ltd	6.026.880.000	-
- Nhà cung cấp khác	79.818.633.578	66.441.055.921
	98.622.711.241	75.747.832.423

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
CTY TNHH SUMMIT BUILDING	10.000.000.000	-
Các khách hàng khác	610.807.263	3.107.151.405
	10.610.807.263	3.107.151.405

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	1.750.291.593	37.438.071.097	(29.769.421.318)	9.418.941.372
Thuế nhập khẩu	-	3.336.496.570	(3.336.496.570)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.361.601.412	28.541.684.859	(9.477.958.579)	23.425.327.692
Thuế thu nhập cá nhân	862.059.822	11.899.951.181	(11.546.965.897)	1.215.045.106
	6.973.952.827	81.216.203.707	(54.130.842.364)	34.059.314.170

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lương KPIs và tháng 13 & 14	16.788.248.169	29.971.660.000
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	6.167.707.014	1.841.443.151
Chi phí lãi vay	262.055.934	431.755.375
Khác	1.136.900.001	2.026.055.056
	24.354.911.118	34.270.913.582

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cổ tức	11.165.500	46.807.350
Kinh phí công đoàn	913.841.200	916.853.723
Khác	4.163.418.413	3.493.507.745
	5.088.425.113	4.457.168.818

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI DẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả như chính sách kế toán được trình bày trong Thuyết minh số 3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

23. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn	65.309.721.906	65.309.721.906	97.811.786.742	(123.562.335.248)	39.559.173.400	39.559.173.400
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn	2.063.759.062	2.063.759.062	26.126.912.459	(28.190.671.521)	-	-
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	37.681.752.926	37.681.752.926	44.880.080.058	(69.885.043.391)	12.676.789.593	12.676.789.593
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)	34.244.281.429	34.244.281.429	19.377.543.943	(40.713.457.772)	12.908.367.600	12.908.367.600
	139.299.515.323	139.299.515.323	188.196.323.202	(262.351.507.932)	65.144.330.593	65.144.330.593
b. Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23)	2.651.333.601	2.651.333.601	2.153.846.155	(2.651.333.601)	2.153.846.155	2.153.846.155
	141.950.848.924	141.950.848.924	190.350.169.357	(265.002.841.533)	67.298.176.748	67.298.176.748

Khoản vay ngắn hạn tại NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Công ty đã sử dụng Quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị để thế chấp cho khoản vay này (Xem thuyết minh số 11 và 12).

Khoản vay ngắn hạn tại NH TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Công ty đã sử dụng máy móc thiết bị để thế chấp cho khoản vay này (Xem thuyết minh số 11).

Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Công ty đã sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho, nhà cửa và vật kiến trúc để thế chấp cho khoản vay này (Xem thuyết minh số 6, 9 và 11).

Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Công ty đã sử dụng hàng tồn kho để thế chấp cho khoản vay này (Xem thuyết minh số 9).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

24. VAY DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn	2.651.333.601	2.651.333.601	-	(2.651.333.601)	-	-
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	-	-	28.000.000.000	-	28.000.000.000	28.000.000.000
	2.651.333.601	2.651.333.601	28.000.000.000	(2.651.333.601)	28.000.000.000	28.000.000.000

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	2.153.846.155	2.651.333.601
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	25.846.153.845	-
	28.000.000.000	2.651.333.601
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 23)	(2.153.846.155)	(2.651.333.601)
	25.846.153.845	-

Công ty sử dụng khoản tiền vay vào mục đích mua sắm và lắp đặt tài sản cố định.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018					
Số dư đầu kỳ	505.562.560.000	28.281.183.000	125.884.643.498	196.420.872.815	856.149.259.313
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	144.043.829.149	144.043.829.149
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế	-	-	32.166.970.000	(32.166.970.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế	-	-	-	(12.401.301.389)	(12.401.301.389)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(3.150.000.000)	(3.150.000.000)
Số dư cuối kỳ	505.562.560.000	28.281.183.000	158.051.613.498	292.746.430.575	984.641.787.073
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019					
Số dư đầu kỳ	657.228.530.000	28.281.183.000	158.051.613.498	193.742.345.594	1.037.303.672.092
Phát hành cổ phiếu	50.000.000.000	364.663.619.300	-	-	414.663.619.300
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	110.598.344.246	110.598.344.246
Chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế	-	-	-	(70.722.853.000)	(70.722.853.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế	-	-	35.326.109.058	(35.326.109.058)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế	-	-	-	(15.217.360.877)	(15.217.360.877)
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	-	-	-	(3.752.400.000)	(3.752.400.000)
Số dư cuối kỳ	707.228.530.000	392.944.802.300	193.377.722.556	179.321.966.905	1.472.873.021.761

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01/2019/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 02 năm 2019, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua việc tăng vốn điều lệ của Công ty bằng hình thức phát hành cổ phiếu riêng lẻ với số lượng 5.000.000 cổ phiếu có mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu.

Tại ngày 05 tháng 3 năm 2019, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 5.000.000 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần cho NWL Cayman Holdings Ltd. với giá phát hành là 85.000 đồng/cổ phần. Công ty đã báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ cho Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh bằng công văn số 19.19/CV-TLG ngày 05 tháng 3 năm 2019. Theo đó, tổng số tiền Công ty đã thu được là 425.000.000.000 đồng, sau khi trừ chi phí phát hành cổ phiếu là 10.336.380.700 đồng, Công ty ghi nhận tăng chỉ tiêu "Vốn góp của chủ sở hữu" và chỉ tiêu "Thặng dư vốn cổ phần" với số tiền lần lượt là 50.000.000.000 đồng và 364.663.619.300 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

Vốn cổ phần đã góp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số đầu kỳ	657.228.530.000	505.562.560.000
Tăng trong kỳ	50.000.000.000	-
Số cuối kỳ	707.228.530.000	505.562.560.000

Cổ tức

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số đầu kỳ	46.807.350	50.597.703.450
Tăng trong kỳ	70.722.853.000	-
Thanh toán trong kỳ	(70.758.494.850)	(50.556.256.000)
Số dư cuối kỳ	11.165.500	41.447.450

Cổ phần

Số lượng cổ phần và mệnh giá cổ phần của Công ty như sau:

	Ngày 30/06/2019	Ngày 31/12/2018
Số lượng cổ phần được phép phát hành	70.722.853	65.722.853
Số lượng cổ phần đã phát hành và góp vốn đầy đủ	70.722.853	65.722.853
Mệnh giá cổ phần (VND)	10.000	10.000

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Mỗi cổ phần phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phần phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	1.849.069	921.396
Đồng Euro (EUR)	45.728	66.584
Đồng Nhân dân tệ (CNY)	20.961	16.168
Đồng Bảng Anh (GBP)	21.547	830
Đô la Singapore (SGD)	1.139	925
Đồng Bath (THB)	10.130	2.570
Đồng Yên Nhật (JPY)	-	750
Đô la Úc (AUD)	110	110

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

27. DOANH THU THUẦN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu		
Doanh thu từ bán thành phẩm	660.158.652.788	634.902.558.547
Doanh thu từ bán hàng hóa	44.712.095.372	41.948.368.464
	704.870.748.160	676.850.927.011
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Thành phẩm bị trả lại	(3.463.415.513)	(8.208.468.546)
Hàng hóa bị trả lại	(37.964.300)	(3.498.704)
	(3.501.379.813)	(8.211.967.250)
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần từ bán thành phẩm	656.695.237.275	626.694.090.001
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa	44.674.131.072	41.944.869.760
	701.369.368.347	668.638.959.761

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	267.557.816.150	311.688.610.625
Chi phí nhân công	143.404.177.597	139.297.136.449
Chi phí khấu hao	24.869.978.277	22.209.806.553
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	71.277.134.305	78.225.218.894
	507.109.106.329	551.420.772.521

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	7.216.818.023	3.303.676.932
Cổ tức được chia	105.003.200	55.105.003.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.314.029.680	1.348.912.181
	8.635.850.903	59.757.592.113

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	3.539.450.927	3.829.262.604
Lỗ chênh lệch tỷ giá	683.061.225	1.695.760.315
Hoàn nhập dự phòng đầu tư dài hạn	(650.844.042)	-
	3.571.668.110	5.525.022.919

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	12.593.490.295	12.529.506.766
Chi phí tiếp thị	17.134.665.661	22.927.441.982
Chi phí bán hàng khác	11.231.577.580	9.280.522.003
	40.959.733.536	44.737.470.751

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên	61.605.741.683	56.585.071.552
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.527.491.027	10.888.762.853
Chi phí khấu hao và hao mòn	7.833.045.956	8.292.629.964
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	7.898.820.194	8.366.467.447
	87.865.098.860	84.132.931.816

32. LỢI NHUẬN KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập khác		
Thu bồi thường do hàng hư hỏng	66.763.369	574.166.750
Phí sử dụng phần mềm SAP	1.336.191.924	1.336.191.924
Thu từ cho thuê	103.500.000	103.500.000
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	196.465.908	605.454.546
Khác	500.532.045	1.447.261.936
	2.203.453.246	4.066.575.156
Chi phí khác		
Các khoản chi khác	7.887.029	70.081.045
	7.887.029	70.081.045
Lợi nhuận khác	2.195.566.217	3.996.494.111

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	28.533.958.456	22.703.682.084
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành	7.726.403	(21.462.245)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28.541.684.859	22.682.219.839

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	138.514.082.050	166.688.143.736
Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế		
Chi phí không được khấu trừ	1.130.978.162	1.745.743.428
Chênh lệch dự phòng trợ cấp thôi việc	(134.220.499)	(423.949.200)
Chênh lệch dự phòng giảm giá hàng tồn kho	444.438.477	1.017.379.516
Thay đổi chi phí phải trả	3.020.083.947	20.082.910
Thay đổi dự phòng đầu tư dài hạn	118.923.559	-
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu	(319.490.218)	(423.986.969)
Cổ tức nhận được	(105.003.200)	(55.105.003.000)
Thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	142.669.792.278	113.518.410.421
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	28.533.958.456	22.703.682.084

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	Công ty con

Trong năm, Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Doanh thu		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	23.423.291.361	16.327.491.275
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	496.764.354.865	480.875.175.059
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	13.378.332.570	18.152.790.201
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	11.087.587.390	10.918.544.270
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	3.044.296.320	3.925.016.840
	<hr/>	<hr/>
Mua Hàng		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	23.641.661.130	32.637.315.380
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	1.333.453.488	577.660.479
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	1.844.294.610	11.104.945.381
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	33.912.727	12.800.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	8.300.377	-
	<hr/>	<hr/>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Thu phí sử dụng hệ thống SAP

Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	580.907.280	580.907.280
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	405.284.148	405.284.148
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	214.773.030	214.773.030
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	135.227.466	135.227.466

Cho thuê

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	30.000.000	30.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	16.000.000	24.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	24.000.000	24.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	12.000.000	12.000.000

Đi thuê

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	45.000.000	37.500.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	-	40.986.000

Bán tài sản cố định

Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	-	53.994.035
--	---	------------

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu thương mại		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	25.405.733.052	16.953.367.003
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	233.989.494.841	173.053.545.512
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	19.329.153.226	18.629.744.661
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	10.814.785.854	8.927.643.399
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	2.383.279.338	1.302.555.012
	291.922.446.311	218.866.855.587

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Phải trả thương mại

Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	9.401.369.774	4.828.887.914
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	876.339.039	598.366.640
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	1.556.906.850	191.814.572
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	37.062.000	-
	11.871.677.663	5.619.069.126

35. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ HOẠT ĐỘNG

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng.



Đào Xuân Nam
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Tâm
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 7 năm 2019

Số: 54.19/CV-TLG

-----o0o-----

V/v: Giải trình kết quả kinh doanh Công ty mẹ, kết quả kinh doanh Hợp nhất Quý II và kỳ hoạt động 6 tháng năm 2019

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 7 năm 2019

Kính gửi: - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (Mã TLG) xin giải trình biến động kết quả kinh doanh tại báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo riêng Công ty Mẹ trong Quý II và kỳ hoạt động 6 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước như sau:

- Doanh thu thuần Hợp nhất Quý II năm 2019 đạt 956.552 triệu đồng, tăng 137.412 triệu đồng, tương đương tăng 16,8% so với Quý II năm 2018.
- Lũy kế 6 tháng đầu năm 2019, doanh thu thuần đạt 1.537.788 triệu đồng, tăng 138.505 triệu đồng, tương đương mức tăng trưởng 9,9% so với cùng kỳ năm 2018.
- Lợi nhuận sau thuế hợp nhất Quý II năm 2019 đạt 152.663 triệu đồng, tăng 44% so với cùng kỳ năm trước.
- Lũy kế 6 tháng đầu năm 2019 đạt 185.313 triệu đồng, tăng 12,9% so với cùng kỳ năm 2018.

Lợi nhuận sau thuế tăng là do trong quý II năm 2019, hoạt động bán hàng của Thiên Long đã được đẩy mạnh, song song với các biện pháp tối ưu hiệu quả hoạt động, tiết giảm chi phí liên tục được duy trì và ngày một chủ trọng hơn.

Tại công ty Mẹ, doanh thu thuần Quý II năm 2019 đạt 452.276 triệu đồng, tăng 8,6%; lũy kế đạt 701.369 triệu đồng, tăng 32.730 triệu đồng. Trong 6 tháng đầu năm 2018, Công ty Mẹ điều chuyển lợi nhuận công ty con với tổng giá trị 55 tỷ đồng. Do đó, lợi nhuận sau thuế tại công ty Mẹ trong Quý II năm 2019 đạt 87.491 triệu đồng, thấp hơn 29.921 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước, tương đương giảm 25,48% (ảnh hưởng của việc điều chuyển lợi nhuận nội bộ này được loại trừ trong báo cáo hợp nhất do công ty con được sở hữu 100% bởi công ty Mẹ). Tương ứng, lũy kế 6 tháng đầu năm đạt 110.598 triệu đồng so với 144.044 triệu đồng cùng kỳ năm trước.

Trên đây là những biến động chủ yếu trong kết quả kinh doanh báo cáo Hợp nhất và báo cáo riêng Công ty mẹ Quý II và 6 tháng đầu năm 2019 so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng kính chào!

TM. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN ĐÌNH TÂM

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP.